

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF

Địa chỉ: Tầng 3, số 48, ngõ 102 Trường Chinh, Q Đống Đa, HN

MST: 0103930374

Tel: 04.3997 0803

FAX: 04. 3868 6263

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2017

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF

Địa chỉ: Tầng 3, số 48, ngõ 102 Trường Chinh, Q. Đống Đa, HN

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		46,343,055,068	75,450,029,079
I	Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		6,062,823,934	5,228,910,081
1	Tiền	111	III.1	6,062,823,934	5,228,910,081
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn (131+132+133+134+135+136+137+139)	130		38,887,782,720	69,900,103,458
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36,581,096,192	68,779,635,430
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55,000,000	94,862,750
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.2	300,000,000	300,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	III.3	1,951,686,528	1,550,605,278
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(825,000,000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho (140=141+149)	140		1,342,062,923	321,015,540
1	Hàng tồn kho	141	III.4	1,342,062,923	321,015,540
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		50,385,491	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,385,491	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	III.5		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		200		175,906,167,275	175,916,554,627
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,541,842,500	19,404,842,500
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	III.6	3,541,842,500	19,404,842,500
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		709,744,386	1,282,630,490
1	Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	709,744,386	1,282,630,490
	- Nguyên giá	222		1,739,284,546	2,932,448,182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,029,540,160)	(1,649,817,692)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250		171,195,709,978	155,195,709,978
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.8a	122,400,000,000	122,400,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.8b	49,000,000,000	33,000,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(204,290,022)	(204,290,022)

4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		458,870,411	33,371,659
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	340,856,411	33,371,659
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268		118,014,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		222,249,222,343	251,366,583,706

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		38,825,376,474	68,051,599,475
I	Nợ ngắn hạn (310=311+312 +...+324)	310		38,212,623,474	67,365,019,475
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,482,351,484	58,448,120,894
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		596,922,880	
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10	3,474,848,460	3,494,571,566
4	Phải trả người lao động	314		138,626,400	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	III.11	13,420,250	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	5,506,454,000	5,422,327,015
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn (330=331+332+...+343)	330		612,753,000	686,580,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13	612,753,000	686,580,000

9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		183,423,845,869	183,314,984,231
I	Vốn chủ sở hữu	410	III.14	183,423,845,869	183,314,984,231
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		171,600,000,000	171,600,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,853,845,869	11,744,984,231
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11,744,984,231	11,744,984,231
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,861,638	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		222,249,222,343	251,366,583,706

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đông Văn Tín

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

3 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	12,245,250,744	15,388,644,511	12,245,250,744	15,388,644,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		12,245,250,744	15,388,644,511	12,245,250,744	15,388,644,511
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	11,656,239,431	10,016,606,070	11,656,239,431	10,016,606,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		589,011,313	5,372,038,441	589,011,313	5,372,038,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	153,525,341	2,652,746	153,525,341	2,652,746
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	107,481,222	46,158,721	107,481,222	46,158,721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107,481,222	46,158,721	107,481,222	46,158,721
8. Chi phí bán hàng	25	IV.5	192,494,273	12,914,204	192,494,273	12,914,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.6	285,334,811	1,098,285,463	285,334,811	1,098,285,463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=(20+(21-22)-(25+26)]	30		157,226,348	4,217,332,799	157,226,348	4,217,332,799
11. Thu nhập khác	31		468,636,364		468,636,364	
12. Chi phí khác	32		464,008,088		464,008,088	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,628,276		4,628,276	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.7	161,854,624	4,217,332,799	485,563,872	4,217,332,799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		52,992,986	932,115,939	52,992,986	932,115,939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		108,861,638	3,285,216,860	108,861,638	3,285,216,860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7.0	210.6	7.0	210.6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đông Văn Tín

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,287,081,991	10,681,271,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44,026,755,660)	(4,688,660,374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(447,775,000)	(277,117,100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(107,481,222)	(46,158,721)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,929,640,000	186,756,975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(948,301,582)	(2,086,686,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,686,408,527	3,769,405,432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,320,000)	(8,854,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16,000,000,000)	(18,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153,525,341	2,652,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,862,794,659)	(23,506,201,800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lãi vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,279,454,000	450,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,269,154,015)	(1,086,053,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,299,985	(636,053,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		833,913,853	(20,372,849,368)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,228,910,081	22,935,153,224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	6,062,823,934	2,562,303,856

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đông Văn Tín

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Minh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh số 0103025669 ngày 04/06/2009, sửa đổi lần 5 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 171.600.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 48 ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi tiết như sau:

1. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
2. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
3. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
4. Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;
5. Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp; giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
6. Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm:
 - Thiết kế kiến trúc các công trình;
 - Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình thủy lợi;
 - Thiết kế các công trình đường bộ;
 - Thiết kế các công trình cấp thoát nước;
 - Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
7. Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
8. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
9. Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
10. Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch tuynel, cát, đá, sỏi);
11. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp;

12. Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình;

13. Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình;

14. Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình.

15. Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)

II- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

3. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán "Nhật ký chung" được ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Foman AS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn: *Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên*

6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06 - 10

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

10. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

11. Thuế

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2017	01/01/2017
01. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	3,995,895,080	1,032,649,536
- Tiền gửi ngân hàng	2,066,928,854	4,196,260,545
Cộng	6,062,823,934	5,228,910,081
02. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư Tam Hà	300,000,000	300,000,000
Cộng	300,000,000	300,000,000
03. Phải thu ngắn hạn khác:		
- Tạm ứng CBCNV	599,300,000	378,000,000
- Phải thu khác	1,352,386,528	1,171,386,528
<i>Công ty CP gạch nhẹ Phúc Sơn</i>	1,336,766,528	1,143,766,528
<i>HTX PTNN sạch Chân Lý</i>	6,000,000	6,000,000
<i>Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp Hà Nam</i>	9,620,000	6,620,000
<i>Nguyễn Quang Chung</i>		15,000,000
- Dư nợ phải trả khác (Dư có TK 3383)		1,218,750
Cộng	1,951,686,528	1,550,605,278
04. Hàng tồn kho		
- Hàng hoá	1,342,062,923	321,015,540
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,342,062,923	321,015,540
06. Phải thu dài hạn khác		
<i>Công ty cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn</i>	2,946,842,500	2,946,842,500
<i>Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý</i>	150,000,000	150,000,000
<i>Hoàng Văn Minh</i>		3,103,000,000
<i>Nguyễn Huy Quang</i>	445,000,000	6,205,000,000
<i>Vũ Văn Quảng</i>		2,000,000,000
<i>Trần Ngọc Tú</i>		5,000,000,000
Cộng	3,541,842,500	19,404,842,500

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư 01/01/2017			2,879,082,727	53,365,455		2,932,448,182
- Số tăng trong kỳ						0
- Số giảm trong kỳ			1,193,163,636			1,193,163,636
- Số dư 31/03/2017			1,685,919,091	53,365,455		1,739,284,546
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư 01/01/2017			1,649,817,692	0		1,649,817,692
- Số tăng trong kỳ			102,207,333	6,670,683		108,878,016
- Số giảm trong kỳ:			729,155,548			729,155,548
- Số dư 31/03/2017			1,022,869,477	6,670,683		1,029,540,160
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày 01/01/2017			1,229,265,035	53,365,455		1,282,630,490
- Tại ngày 31/03/2017			663,049,614	46,694,772		709,744,386

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Lý do tăng giảm:

08a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	31/03/2017	01/01/2017
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Phú Gia Hà Nam	39,200,000,000	39,200,000,000
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Tam Hà	39,200,000,000	39,200,000,000
- Đầu tư vào cty CP đầu tư nông nghiệp Hà Nam	44,000,000,000	44,000,000,000
Cộng	122,400,000,000	122,400,000,000

08b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	31/03/2017	01/01/2017
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Phú Gia Hà Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Tam Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
- Đầu tư vào cty CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia	23,000,000,000	23,000,000,000
- Phải thu khác từ các khoản đầu tư mới	16,000,000,000	
Cộng	49,000,000,000	33,000,000,000

* Lý do tăng, giảm:

09. Chi phí trả trước dài hạn:	31/03/2017	01/01/2017
<i>Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ:</i>	340,856,411	33,371,659
Cộng	340,856,411	33,371,659
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT	645,269,406	805,269,406
- Thuế TNDN	2,615,375,146	2,562,382,160
- Thuế thu nhập cá nhân	1,888,600	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	212,315,308	126,920,000
Cộng	3,474,848,460	3,494,571,566
11- Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	13,420,250	0
Cộng	13,420,250	0
12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
Ông Đặng Quang Thái	3,797,500,000	1,227,000,000
Ông Nguyễn Hoài Anh	1,500,000,000	
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	208,954,000	
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai		4,195,327,015
Cộng	5,506,454,000	5,422,327,015
13- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Cầu Giấy	148,125,000	197,500,000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	464,628,000	489,080,000
Cộng	612,753,000	686,580,000

14- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	171,600,000,000	0		171,600,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	(30,000,000)			(30,000,000)
3- Vốn khác của chủ sở hữu				0
4- Cổ phiếu quỹ (*)				0
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,744,984,231	108,861,638		11,853,845,869
Cộng	183,314,984,231	108,861,638	0	183,423,845,869

* Lý do tăng, giảm:

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	3 tháng 2017	3 tháng 2016
01 - Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	12,245,250,744	14,156,040,407
Trong đó: - Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	1,232,604,104
Cộng	12,245,250,744	15,388,644,511
05- Chi tiết chi phí bán hàng	3 tháng 2017	3 tháng 2016
- Chi phí nhân viên bán hàng	103,369,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,025,273	10,224,204
- Chi phí khác bằng tiền	84,100,000	
- Chi phí không phù hợp với luật thuế		2,690,000
Cộng	192,494,273	12,914,204
06- Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp	3 tháng 2017	3 tháng 2016
- Chi phí trả người lao động	499,560,000	431,534,736
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24,733,839	30,346,308
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108,878,016	102,207,333
- Thuế, phí và lệ phí	3,368,000	3,807,000
- Chi phí dự phòng	-825,000,000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,121,439	481,266,655
- Chi phí khác bằng tiền	145,563,209	32,255,600
- Chi phí không phù hợp với luật thuế	103,110,308	16,867,831
Cộng	285,334,811	1,098,285,463
07. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
	3 tháng 2017	3 tháng 2016
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	161,854,624	4,217,332,799
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	103,110,308	19,557,831
4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong quý (5 = 1-2+3-4)	264,964,932	4,236,890,630

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

11 - Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Văn Tín

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Minh Tuấn

